

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2023/DS-PT

Ngày: 28-04-2023

*“V/v Tranh chấp dân sự- hợp đồng
hợp tác và bồi thường thiệt hại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;
Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;
Ông Phạm Minh Tùng;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28/4/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp dân sự- tranh chấp hợp đồng hợp tác và Bồi thường thiệt hại”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2022/ DS-ST ngày 23 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 03 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 230/2023/ QĐ- PT ngày 05/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1958.
Địa chỉ: C, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1962;
Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1963;

Địa chỉ: D ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S là: Ông Nguyễn Văn Hiếu N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: 02, đường T, Phường C, thành phố S, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Huỳnh Thị B, sinh năm 1945;

Phạm Thị Mỹ D, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Võ Văn T, sinh năm 1965;

Lê Thị Lệ T1, sinh năm 1966;

Võ Thị Thúy N1, sinh năm 1994;

Võ Quốc T2, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: 3 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hồng L trình bày:

Vào ngày 04/5/2016 Ông Nguyễn Hồng L và Ông Nguyễn Văn S là bạn bè có bàn bạc thống nhất cùng nhau thuê đất làm vườn trồng cam tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Việc thuê đất này do ông Nguyễn Văn S đứng ra làm hợp đồng thuê đất với bà Huỳnh Thị B thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 01 diện tích 145m², hợp đồng thứ hai với Võ Văn T thửa đất số 102, tờ bản đồ số 37 diện tích 2.673,8m² và thửa 85 tờ bản đồ số 38, diện tích 779,9m². Sau đó chia đôi ra mỗi người 1.500m² để trồng cam, giữa ông L và ông S không có làm hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng miệng.

Việc hùn thuê đất ông L đã trả cho ông S tất cả 02 lần: Lần thứ 1: 8.800.000đ, lần 2 là: 5.000.000đ cả 2 lần này giao cho ông S nhận tiền ngày tháng năm ông L không nhớ, ngoài ra ông L có đưa thêm cho ông T3 8.570.000đ tiền thuê K san, sửa đất. Cả 03 lần giao nhận tiền không có làm giấy tờ.

Ngày 18/6/2016 ông L trồng 240 cây cam trên phần đất tranh chấp diện tích khoảng 1.500m² nhưng đến ngày 26/10/2016 không biết lý do vì sao ông S tự động làm hàng rào lưới B40 chắn lại không cho ông L và người làm vườn vào chăm sóc cây làm thiệt hại rất nhiều đối với cây cam ông L trồng. Ngoài ra ông S tự ý di dời hệ thống ống nước làm thiệt hại phần ống nước của ông L.

Nay ông L yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại cho ông L cụ thể:

Tiền phân bón, thuốc trừ sâu, tiền công đắp mô là 50.000.000 đồng, tiền công giữ vườn 01 người là 6.000.000 đồng/tháng x 6 tháng là 36.000.000 đồng, tiền 240 cây cam tính từ lúc mới trồng đến 06 tháng là 96.000.000 đồng, tiền hùn thuê đất là 22.370.000 đồng = 204.370.000 đồng.

Tiền ống nước tưới (ống mủ) là 5.000.000 đồng; tiền phân làm hư hại tại trại là 5 bao x 250.000.000 đồng là 1.250.000 đồng; lãi suất của 22.370.000 đồng x 1%/tháng x 72 tháng là 16.106.000 đồng (tính từ tháng 4/2016 đến 4/2022); lãi suất tiền công làm vườn là 36.000.000 đồng x 1%/tháng x 72 tháng là 25.920.000 đồng (tính từ tháng 4/2016 đến 4/2022) = 51.276.000 đồng.

Tổng cộng: 204.370.000 + 51.276.000 = 255.646.000 đồng.

Đối với biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 23/5/2017 ông L không đồng ý với việc định giá. Tuy nhiên, ông L không yêu cầu định giá lại.

- **Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Văn Hiếu N trình bày:**

Lúc đầu do quen biết ông S và ông L cũng có dự định cùng thuê đất để trồng cam nhưng khi ông L có nói việc thuê đất này với ông L thì ông L không trả lời gì do đó ông S tự mình đứng ra làm hợp đồng thuê đất với Huỳnh Thị B thừa đất số 1007, tờ bản đồ số 01 diện tích 145m², hợp đồng thứ hai với Võ Văn T thừa đất số 102, tờ bản đồ số 37 diện tích 2673,8m² và thừa 85 tờ bản đồ số 38, diện tích 779,9m².

Tổng diện tích thuê khoảng 3.000m². Sau khi làm thủ tục thuê đất xong, ông S cũng có dự định sẽ chia lại phần đất đã thuê một nửa là 1.500m² đất cho ông L nên khi ông L vào trồng cây cam ông S không có ngăn cản.

Sau khi trồng cam khoảng 01 tháng ông S có liên hệ để gặp ông L bàn bạc phần tiền thuê đất và gặp bên cho thuê là bà B và anh T để bên cho thuê hay một tiếng nhưng ông L nhiều lần tránh mặt ông S không có đến gặp.

Do đó ông S không còn ý định sẽ chia lại phần đất đã thuê như trên lại cho ông L. Còn việc 03 đợt giao nhận tiền mà bên phía đại diện ông L trình bày ông S cho rằng đợt giao nhận tiền 8.800.000đ này ông S có nhận nhưng đây là tiền bơm cát chứ không phải tiền thuê đất, còn lần giao 5.000.000đ ông S hoàn toàn không biết việc giao nhận này. Đợt giao 8.570.000đ ông L giao cho anh T3 là em vợ của ông S thì ông S cho rằng có việc giao nhận này nhưng đó là giao tiền để thuê Kobe san lấp đất.

Ông S khẳng định lại cả 02 lần giao nhận tiền mà ông S biết là không phải tiền thuê đất. Đối với hàng rào lưới B40 mà ông S đã làm thì ngoài hàng rào này ra ông L còn có lối đi khác để đi vào phần đất tranh chấp.

Nay ông S không đồng ý theo yêu cầu của ông L vì giữa ông S và ông L không có bất cứ thỏa thuận nào thể hiện việc cho thuê lại phần đất tranh chấp này mà ông S đứng ra làm hợp đồng thuê hợp pháp với chủ sử dụng quyền sử dụng đất. Ông S thừa nhận có di dời 240 cây cam, ông nước như ông L trình bày nhưng ông S có thông báo trước cho ông L một thời gian nhưng vẫn không thực hiện nên ông S mới di dời như trên.

Còn việc ông S làm hàng rào lưới B40 mục đích để ông L đến để thỏa thuận di dời cây trồng, tài sản khỏi đất.

Ông S đồng ý trả lại phần tiền san lấp đất tổng cộng 02 lần là mỗi lần là 8.800.000đ và 8.570.000đ. Không đồng ý yêu cầu tiền bồi thường thiệt hại của ông L.

Ông S thống nhất với biên bản định giá và đo đạc ngày 23/5/2017 của Hội đồng định giá huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: bà Huỳnh Thị B, ông Võ Văn T, Phạm Thị Mỹ D, Lê Thị Lệ T1, Võ Thị Thúy N1, Võ Quốc T2 từ khi Toà án thụ lý đến khi xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà ngày 23/9/2022: ông Nguyễn Hồng L thay đổi yêu cầu cụ thể: ông Nguyễn Hồng L chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn S bồi thường thiệt hại số tiền 155.646.000 đồng.

Ông Nguyễn Hồng L không yêu cầu bà Nguyễn Ngọc G cùng liên đới bồi thường trong vụ án này. Ông L rút yêu cầu đối với bà Nguyễn Ngọc G.

Ông Nguyễn Hồng L không yêu cầu Toà án định giá lại đối với tài sản gì.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn S đồng ý trả cho ông Nguyễn Hồng L số tiền: ông L đưa cải tạo đất thuê 02 lần 8.800.000 đồng và 8.570.000

đồng; bồi thường tiền cây trồng 10.200.000 đồng; tiền ống nước 1.682.000 đồng; 50% giá trị 05 bao phân là 625.000 đồng; tiền thuê nhân công di dời lưới B40 của ông L là 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 30.877.000 đồng.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng L.
2. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng L số tiền 51.877.000 đồng.
3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc G cùng ông S liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

Tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hồng L vô hiệu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm ông L kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm; giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, ông L làm đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Ngọc G về việc thuê đất trồng cây nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp dân sự về Hợp đồng hợp tác và Bồi thường thiệt hại phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bên nguyên đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T4 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng L; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Việc thuê đất này do ông Nguyễn Văn S trực tiếp làm hợp đồng thuê đất với bà B và vợ chồng ông T;

Thời gian ký hợp đồng là 11 năm 6 tháng (kể từ ngày 04/5/2016) giá thuê 119.853.000 đồng (tức mỗi năm 10.422.000đồng); số tiền trả trước 32.000.000 đồng, số tiền còn lại 87.853.000 đồng sẽ thanh toán từ khi ký hợp đồng đến năm 2019 là xong. Trong lúc ký hợp đồng thuê đất, ông S đã trả cho bà B và vợ chồng ông T số tiền 32.000.000 đồng, sau đó trả tiền thuê bơm cát lấp mương 17.500.000 đồng; trả tiền thuê K lên líp trồng cam với số tiền 17.000.000đồng. Sau khi làm thủ tục thuê đất xong, ông S đã chia cho ông L 1.500m² đất để ông L sử dụng nên vào ngày 18/6/2016 ông L tiến hành trồng 240 cây cam.

Đối với ông L cho rằng ông L cũng hùn trả các khoản tiền đó như đã thỏa thuận với nhau từ trước. Cụ thể có giao cho ông S tất cả 02 lần tiền thuê đất: Lần thứ nhất: 8.800.000đ, lần 2 là: 5.000.000đ cả 2 lần này giao cho ông S nhận tiền ngày tháng năm ông L không nhớ, ngoài ra ông L có đưa thêm cho ông T3 (em vợ ông S) 8.570.000đ tiền thuê K san, sửa đất. Cả 03 lần giao nhận tiền không có làm giấy tờ.

Đối với 03 đợt giao nhận tiền mà bên phía ông L trình bày ông S cho rằng đợt giao nhận tiền 8.800.000đ này ông S có nhận nhưng đây là tiền bơm cát chứ không phải tiền thuê đất, còn lần giao 5.000.000đ ông S hoàn toàn không biết việc giao nhận này. Đợt giao 8.570.000đ ông L giao cho anh T3 là em vợ của ông S thì ông S cho rằng có việc giao nhận này nhưng đó là giao tiền để thuê Kobe san lấp đất. Ông L không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc giao tiền của mình.

Còn việc ông S làm hàng rào lưới B40 mục đích để ông L đến để thỏa thuận di dời cây trồng, tài sản ra khỏi đất để ông S lấy đất để sử dụng.

Ông S đồng ý trả lại phần tiền san lấp đất tổng cộng 02 lần là mỗi lần là 8.800.000đ và 8.570.000đ. Không đồng ý yêu cầu tiền bồi thường thiệt hại của ông L.

Ông L cho rằng có thỏa thuận hợp tác với ông S nhưng chỉ thỏa thuận miệng là chưa phù hợp với quy định pháp luật; Do đó, hợp đồng hợp tác này vô hiệu nên căn cứ Điều 129, 131 BLDS 2015 các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, hiện ông L đã giao đất lại cho ông S canh tác rồi thì ông S phải có nghĩa vụ trả cho ông L những gì đã nhận là những khoản tiền ông L đã đưa tổng cộng là 17.370.000đ phần tiền san lấp đất tổng cộng 02 lần đầu là 8.800.000đ và lần thứ hai 8.570.000đ, còn thiệt hại ông S gây ra cho ông L thì ông S cũng phải có trách nhiệm bồi thường cho ông L theo quy định của pháp luật phù hợp với quy định tại Điều 584, 589 BLDS 2015.

Tại phiên tòa, bên ông S thống nhất tự nguyện bồi thường cho ông L các khoản gồm:

- Tiền bồi thường 204 cây cam bị đơn chấp nhận theo định giá 10.200.000 đồng.
- Tiền hùn thuê đất thể hiện qua 2 lần giao tiền 8.800.000 đồng và 8.570.000 đồng. Tổng cộng là 17.370.000đ
- Tiền 5 bao phân lân 1.250.000đ bị đơn đồng ý hỗ trợ ½ giá tiền là 625.000đ.
- Tiền hệ thống tưới nước bị đơn chấp nhận theo định giá 1.682.000đ
- Tiền công nhân tháo dỡ hàng rào lưới B40 bị đơn đồng ý hỗ trợ 1.000.000đ.

- Đối với phần tiền công giữ vườn ông L cho rằng mười 01 người là 6.000.000đ/ tháng x 6 tháng = 36.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Căn cứ biên bản lấy lời khai của Công an huyện L đối với anh Nguyễn Văn Chí L2 và anh Nguyễn Văn K1 vào ngày 25/3/2017: tiền công anh L2 làm công và giữ vườn cho ông L 4.000.000đ/ tháng và anh L2 làm được 4 tháng tổng cộng là 16.000.000 đồng và đối với anh Nguyễn Văn K1 làm công cho ông L 20 ngày mỗi ngày 250.000 đồng, tổng cộng là 5.000.000 đồng, xét thấy những khoản chi này anh L2 và anh K1 đã trình bày khi Công an huyện L làm việc là hợp lý nên chấp nhận yêu cầu của ông L các khoản này.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng L giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nhưng do ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm tiền tạm ứng án phí, án phí nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Hồng L;
2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân Huyện L;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng L.
- Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng L số tiền 51.877.000 đồng (Năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).
- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc G cùng ông S liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.
- Tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hồng L vô hiệu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

- Về án phí, tạm ứng án phí:

Ông Nguyễn Văn S phải nộp 2.593.850 (hai triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Võ Trinh